

ĐẠI HỌC NGÔN NGỮ VĂN HOÁ BẮC KINH

301 CÂU ĐÀM THOẠI TIẾNG HOA

HOA - ANH - VIỆT

Mới Nhất



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

ĐẠI HỌC NGÔN NGỮ VĂN HOÁ BẮC KINH

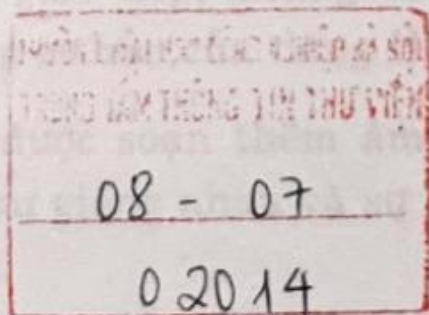
301

CÂU ĐÀM THOẠI TIẾNG HÒA

Biên dịch:

TRẦN THỊ THANH LIÊM - TRẦN ĐỨC THÍNH

(Tái bản lần thứ ba)



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

LỜI GIỚI THIỆU

1. Giáo trình "301 câu đàm thoại tiếng Hoa" được biên dịch và bổ sung dựa trên cơ sở của cuốn sách giáo khoa "Hán ngữ hội thoại 301 cú" do các chuyên gia Hán ngữ của Học viện ngôn ngữ Bắc Kinh biên soạn và ấn hành vào tháng 6 năm 1990 ở Trung Quốc.

2. Giáo trình gồm có 48 bài trong đó có 8 bài ôn tập, bao quát trên 800 từ thường dùng. Nội dung các bài gồm các phần "Mẫu câu", "Đàm thoại", "Từ mới", "Chú thích từ ngữ", "Ngữ pháp", "Bài tập", v.v...

3. Giáo trình biên soạn theo hướng "mẫu câu" để trực tiếp đi vào thực hành giao tiếp, nhưng cũng giới thiệu khái quát cấu trúc ngữ pháp cơ bản của tiếng Hán hiện đại.

4. Phần từ mới được soạn thêm âm Hán Việt để học viên có thêm so sánh sự giống nhau và sự khác biệt giữa hai ngôn ngữ Việt - Trung.

5. Giáo trình này nếu điều kiện cho phép sẽ có in thêm sách tập viết chữ Hán v.v... nhằm hướng dẫn học viên phương pháp viết đúng chữ Hán để nâng cao trình độ tiếng Hán thực hành.

6. Hoàn thành khoá học này cần khoảng 200 tiết học, học viên có thể tiến hành hội thoại thông thường, và dựa vào

từ điển, có thể đọc hiểu được những đoạn văn ngắn thông thường.

7. Để giúp học viên tiếp xúc với âm điệu, ngữ điệu chuẩn xác, âm sắc hay của tiếng Trung Quốc hiện đại (tiếng phổ thông), bên cạnh giáo trình còn có một bộ băng ghi âm do các chuyên gia nổi tiếng, giàu kinh nghiệm thực tiễn của Trung Quốc đọc chuẩn xác, diễn cảm các phần luyện tập mẫu câu và phân hội thoại.

8. Giáo trình biên dịch bằng ba thứ tiếng: Hoa - Anh - Việt để tiện cho nhiều đối tượng học viên học tập và nghiên cứu. Để tiện cho việc in ấn, khi biên dịch chúng tôi đã lược bỏ đi một số đoạn không cần thiết.

9. Do thời gian biên dịch quá gấp và trình độ có hạn, việc biên dịch và bổ sung không tránh khỏi có những sai sót, rất mong được đồng nghiệp và học viên góp ý bổ sung để bộ giáo trình có thể đáp ứng được nhu cầu của người học.

NHÀ XUẤT BẢN

目录

MỤC LỤC

汉语拼音字表 Bảng mẫu tự phiên âm tiếng Hoa	13
词类简称表 Bảng từ viết tắt	14
Bài mở đầu	15

Ngữ âm tiếng trung quốc

- I. Thanh mẫu
- II. Vận mẫu
- III. Thanh điệu
- IV. Quy tắc phiên âm
- V. Phát âm
- VI. Các nét chữ Hán
- VII. Cách tra từ điển
- VIII. Một số bộ Thủ thường gặp

第一课 Bài 1: 问候 (一) Chào hỏi (1)	35
--------------------------------------	----

你好！Chào bạn！

语音 NGŨ ÂM	36
-----------------	----

1. 声母、韵母 Thanh mẫu, vận mẫu
2. 拼音 Ghép vần
3. 声调 Thanh điệu
4. 轻声 Thanh nhẹ
6. 拼写说明 Thuyết minh khi viết các vần ghép

第二课 Bài 2: 问候 (二) Chào hỏi (2)	41
--------------------------------------	----

你身体好吗？Bạn có khỏe không？

语音 NGŨ ÂM	43
-----------------	----

1. 声母、韵母 Thanh mẫu, vận mẫu
2. 拼音 Ghép vần
3. 拼写说明 Thuyết minh khi viết vần

第三课 Bài 3: 问候 (三) Chào hỏi (3)	47
--------------------------------------	----

你工作忙吗？Bạn công tác có bận không？

语音 NGŨ ÂM	50
-----------------	----

1. 韵母 Vận mẫu

2. 拼音 Ghép âm
3. 拼写说明 Thuyết minh khi viết vần
4. "不" "一"的变调 Biến âm của "不" và "一"
5. 儿化 Âm cuốn lưỡi "儿"
6. 隔音符号 Dấu cách âm "'"

第四课 Bài 4: 相识 (一) Làm quen (1)54

您贵姓? Ngài họ gì?

语法 NGỮ PHÁP57

1. 用"吗"的问句 Câu hỏi dùng "吗"
2. 用疑问代词的问句 Câu hỏi dùng đại từ nghi vấn
3. 形容词谓语句 Câu vị ngữ hình dung từ

第五课 Bài 5: 相识 (二) Làm quen (2)61

我介绍一下儿 Tôi xin được giới thiệu

语法 NGỮ PHÁP64

1. 动词谓语句 Câu vị ngữ động từ
2. 表示领属关系的定语 Định ngữ chỉ quan hệ sở hữu
3. "是" 字句 (一) Câu động từ "是" (1)

复习 (一) Ôn tập I68

第六课 Bài 6: 询问 (一) Hỏi thăm (1)71

你的生日是几月几号? Sinh nhật của bạn ngày nào?

语法 NGỮ PHÁP74

1. 名词谓语句 Câu vị ngữ danh từ
2. 年、日、月、星期的表示法 Cách diễn đạt ngày, tháng, năm
3. "... , 好吗?" ... được không?

第七课 Bài 7: 询问 (二) Hỏi thăm (2)78

你家有几口人? Gia đình bạn có mấy người?

语法 NGỮ PHÁP81

1. "有" 字句 Câu động từ "有"
2. 介词结构 Kết cấu giới từ

第八课 Bài 8: 询问 (三) Hỏi thăm (3)85

现在几点? Bây giờ là mấy giờ?

语法 NGỮ PHÁP88

1. 钟点的读法 Cách đọc giờ.
2. 时间词 Từ chỉ thời gian

第九课 <i>Bài 9: 询问 (四) Thăm hỏi (4)</i>	92
你住在哪儿? <i>Bạn sống ở đâu?</i>	
语法 NGỮ PHÁP	95
1. 连动句 <i>Câu liên động</i>	
2. 状语 <i>Trạng ngữ</i>	
第十课 <i>Bài 10: 询问 (五) Thăm hỏi (5)</i>	99
邮局在哪儿? <i>Bưu điện ở đâu?</i>	
语法 NGỮ PHÁP	102
1. 方位词 <i>Phương vị từ (từ chỉ phương hướng, vị trí)</i>	
2. 正反疑问句 <i>Câu hỏi chính phản</i>	
复习 (二) <i>Ôn tập II</i>	106
第十一课 <i>Bài 11: 需要 (一) Nhu cầu (1)</i>	110
我要买桔子。 <i>Tôi muốn mua một ít quýt</i>	
语法 NGỮ PHÁP	114
1. 语气助词 "了" <i>Trợ từ ngữ khí "了"</i>	
2. 动词重叠 <i>Động từ trùng điệp (lặp lại)</i>	
第十二课 <i>Bài 12: 需要 (二) Nhu cầu (2)</i>	117
我想买毛衣。 <i>Tôi muốn mua áo len</i>	
语音 NGỮ PHÁP	120
1. 主谓谓语句 <i>Câu vị ngữ chủ vị</i>	
2. 能源动词 <i>Động từ năng nguyên</i>	
第十三课 <i>Bài 13: 需要 (三) Nhu cầu (3)</i>	124
要换车 <i>Phải đổi xe</i>	
语音 NGỮ PHÁP	128
1. 双宾语动词谓语句 <i>Câu vị ngữ động từ có hai tân ngữ</i>	
2. 能愿动词 "会" <i>Động từ năng nguyện "会"</i>	
3. 数量词作定语 <i>Số lượng từ làm định ngữ</i>	
第十四课 <i>Bài 14: 需要 (四) Nhu cầu (4)</i>	131
我要去换钱 <i>Tôi phải đi đổi tiền</i>	
语法 NGỮ PHÁP	134
1. 兼语句 <i>Câu kiêm ngữ</i>	
2. 语气助词 "了" <i>Trợ từ ngữ khí "了"</i>	
第十五课 <i>Bài 15: 需要 (五) Nhu cầu (5)</i>	138
我要打国际电话 <i>Tôi muốn gọi điện thoại quốc tế ra nước ngoài</i>	

语法 NGỮ PHÁP	141
1. "是" 字句 (二) Câu dùng "是" (2)	
2. 结果补语 Bổ ngữ kết quả	
复习 (三) Ôn tập III.....	145
第十六课 Bài 16: 相约 (一) Hẹn hò (1)	149
你看过京剧吗? Bạn (đã) từng xem Kinh Kịch chưa?	
语法 NGỮ PHÁP	152
1. 动态助词 "过" Trợ từ động thái "过"	
2. 无主句 Câu vô chủ	
3. "没有(有) ... 呢" "Còn chưa ... nữa à!"	
第十七课 Bài 17: 相约 (二) Hẹn hò (2)	156
去动物园 Đi sở thú	
语法 NGỮ PHÁP	160
1. 选择疑问句 Câu hỏi lựa chọn	
2. 表示动作方式的连动句 Câu liên động chỉ phương thức của động tác	
3. 趋向补语(一) Bổ ngữ xu hướng (1)	160
第十八课 Bài 18: 迎接 (一) Chào mừng (1)	163
路上辛苦了? Đi đường vất vả không?	
语法 NGỮ PHÁP	166
1. "要 ... 了" "Sắp ... rồi"	
2. "是 ... 的" "(Là)... đó"	
第十九课 Bài 19: 迎接 (二) Chào mừng (2)	169
欢迎你 Xin chào mừng ông	
语法 NGỮ PHÁP	173
1. "从"、"在"的宾语与"这儿"、"那儿" Tân ngữ của "从", "在" với "这儿" và "那儿"	
2. 介词"从"、"离" Giới từ "从"、"离"	
3. 动词、动词短语、主谓短语等作定语 Động từ, ngữ động từ và ngữ chủ-vị làm định ngữ	
第二十课 Bài 20: 招待 Chiêu đãi	176
为我们的友谊干杯! Hãy cạn ly vì tình hữu nghị của chúng ta!	
语法 NGỮ PHÁP	180

1. 程度补语 *Bổ ngữ trình độ*
2. 程度补语与宾语 *Bổ ngữ trình độ và tân ngữ*

复习 (四) *Ôn tập IV*183

第二十一课 *Bài 21: 邀请 Mời*188

请你参加 *Xin mời bạn tham gia*

语法 *NGŨ PHÁP*192

1. 介词 "给" *Giới từ "给"*
2. 动作的进行 *Sự tiến hành của động tác*

第二十二课 *Bài 22: 婉拒 Từ chối*196

我不能去 *Tôi không thể đi được*

语音 *NGŨ PHÁP*200

1. 时段词语作状语 *Từ ngữ chỉ thời đoạn làm trạng ngữ*
2. 动态助词 "了" *Trợ từ động thái "了"*

第二十三课 *Bài 23: 道歉 Xin lỗi*203

对不起 *Xin lỗi*

语音 *NGŨ PHÁP*206

1. 形容词 "好" 作结果补语 *Hình dung từ "好" làm bổ ngữ kết quả*
2. 副词 "就"、"才" *Phó từ "就", "才"*
3. 趋向补语 (二) *Bổ ngữ xu hướng (2)*

第二十四课 *Bài 24: 遗憾 Đáng tiếc*210

我觉得很遗憾 *Tôi rất lấy làm tiếc*

语法 *NGŨ PHÁP*213

1. 用动词 "让" 的兼语句 *Câu kiêm ngữ dùng động từ "让"*
2. "是不是" 构成的正反疑问句 *Câu hỏi chính phản bằng "是不是"*
3. "上" 作结果补语: "上" làm bổ ngữ kết quả

第二十五课 *Bài 25: 称赞 Tán thưởng*217

这张画儿真美! *Bức tranh này đẹp thật!*

语法 *NGŨ PHÁP*221

1. "又...又..." *"Vừa...vừa"*
2. "要是...就..." *"Nếu...thì"*

复习 (五) *Ôn tập V*224

第二十六课 Bài 26: 祝贺 Chúc mừng	228
祝贺你 Chúc mừng bạn	
语法 NGỮ PHÁP	231
1. "开"、"下"作结果补语: "开" và "下" làm bổ ngữ kết quả	
2. 可能补语 (一) Bổ ngữ khả năng (1)	
3. 动词"着"作结果补语或可能补语 Động từ "着" làm bổ ngữ kết quả hay bổ ngữ khả năng.	
第二十七课 Bài 27: 劝告 Khuyên bảo	235
你别抽烟了 Anh đừng hút thuốc nữa	
语法 NGỮ PHÁP	238
1. "有点儿" 作状语: "有点儿" làm trạng ngữ	
2. 存现句 Câu chỉ sự tồn tại xuất hiện	
第二十八课 Bài 28: 比较 So sánh	242
今天比昨天冷 Hôm nay lạnh hơn hôm qua	
语法 NGỮ PHÁP	246
1. 用"比"表示比较: Dùng "比" chỉ sự so sánh.	
2. 数量补语 Bổ ngữ số lượng	
3. 用相邻的两个数表示概数 Dùng hai số liên nhau để chỉ số gần đúng	
第二十九课 Bài 29: 爱好 Sở thích	249
我也喜欢游泳 Tôi cũng thích bơi lội	
语法 NGỮ PHÁP	252
1. 用"有"或"没有"表示比较: Dùng "有" hoặc "没有" để so sánh	
2. 时量补语(一) Bổ ngữ thời lượng (1)	
3. 用"吧"的疑问句: Câu nghi vấn dùng từ "吧"	
第三十课 Bài 30: 语言 Ngôn ngữ	256
请你慢点儿说 Xin ông nói chậm một chút	
语法 NGỮ PHÁP	260
1. 时量补语 (二) Bổ ngữ thời lượng (2)	
2. "除了...以外" "Ngoài ... ra"	
复习 (六) Ôn tập VI	264
第三十一课 Bài 31: 旅游 (一) Du lịch (1)	269
那儿的风景美极了! Phong cảnh ở đó rất đẹp	

语法 NGỮ PHÁP	273
1. 趋向补语(三) Bổ ngữ xu hướng (3)	
2. "不是 ... 吗?" "Chẳng phải ... sao?"	
第三十二课 Bài 32: 旅游 (二) Du lịch (2)	277
你的钱包忘在这儿了! Ví tiền của cô để quên ở đây!	
语法 NGỮ PHÁP	281
1. 动作的持续 (一) Sự tiếp diễn của động tác	
2. "见"作结果补语: "见" làm bổ ngữ kết quả	
第三十三课 Bài 33: 旅游 (三) Du lịch (3)	285
有空房间吗? Có phòng trống không?	
语法 NGỮ PHÁP	289
1. 形容词重叠与结构助词"地" Hình dung từ trùng điệp và trợ từ kết cấu "地"	
2. 可能补语 (二) Bổ ngữ khả năng (2)	
第三十四课 Bài 34: 看病 Khám bệnh	293
我头疼 Tôi bị đau đầu	
语法 NGỮ PHÁP	297
1. 动量补语 Bổ ngữ động lượng	
2. "把"字句 (一) Câu động từ "把" (1)	
3. "一... 就..." Vừa ... thì... (Hết...thì...)	
第三十五课 Bài 35: 探望 Thăm hỏi	301
你好点儿了吗? Bạn đã đỡ chút nào chưa?	
语法 NGỮ PHÁP	305
1. 疑问代词"什么" Đại từ nghi vấn "什么"	
2. 动词"了"作可能补语 Động từ "了" làm bổ ngữ khả năng	
复习 (七) Ôn tập VII	309
第三十六课 Bài 36: 告别 Chia tay	314
我要回国了 Tôi sắp về nước.	
语法 NGỮ PHÁP	318
1. 时量补语 (三) Bổ ngữ thời lượng (3)	
2. "有的...有的..." "Có cái...có cái..." hay "có người...có người"	
第三十七课 Bài 37: 饯行 Bữa cơm chia tay	321

真舍不得你们走 Thật không muốn xa các bạn

语法 NGỮ PHÁP325

1. "虽然...但是..."复句 Câu phức "Mặc dù ... nhưng mà"

2. "把"字句 (二) Câu dùng từ "把" (2)

第三十八课 Bài 38: 托运 Gửi vận chuyển328

**这儿托运行李吗? Ở đây có nhận gửi vận chuyển
hành lý không?**

语法 NGỮ PHÁP332

1. "不但...而且..."复句 Câu phức "Chẳng những...mà còn"

2. "动" 作可能补语: "动" làm bổ ngữ khả năng

3. 能愿动词在"把"字句中的位置 Vị trí của động từ
năng nguyện trong câu dùng "把"

第三十九课 Bài 39: 送行 (一) Đưa tiễn (1)335

不能送你去机场了 Không ra sân bay tiễn bạn được

语法 NGỮ PHÁP339

1. 动作的持续与进行 Sự kéo dài và tiến hành của động tác

2. 用"不如"表示比较 Dùng "不如" để so sánh

第四十课 Bài 40: 送行 (二) Đưa tiễn (2)343

祝你一路平安 Chúc bạn thượng lộ bình an

语法 NGỮ PHÁP347

1. "把"字句 (三) Câu dùng "把" (3)

2. "...了, ...就" "vừa... liền", "... rồi ... liền"

复习 (八) Ôn tập VIII350

词汇表 Bảng từ vựng356

附录一 Phụ lục 1: Tên các tỉnh, thành phố Việt Nam383

附录二 Phụ lục 2: Tên các tỉnh, thành phố Trung Quốc385

附录三 Phụ lục 3: Một số họ thông thường của người Việt Nam
và Trung Quốc387

Đáp án một số bài tập390